

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1234/2023/KDTM-PT
Ngày: 22/12/2023
V/v Tranh chấp về hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Anh

Các Thẩm phán: Bà Mai Thị Thanh Tú

Bà Vũ Thị Hường

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Trần Việt Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22/12/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thương mại thụ lý số 142/KDTM-PT ngày 25/10/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 62/2023/KDTM-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5408/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16720/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T; địa chỉ: Số 718/60 Quốc lộ D, phường H, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Duy L, sinh năm 1987; địa chỉ: 343 đường H, phường T, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1991; địa chỉ: 606/147/25 đường 3 Tháng 2, Phường 14, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10/11/2023).

Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Sản xuất và Xuất nhập khẩu M; địa chỉ: Số 668 đường P, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 392/8/30 đường C, Phường S, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 23/11/2022).

Người kháng cáo: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 62/2023/KDTM-ST ngày 27/7/2023.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa, riêng ông Nguyễn Duy T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 10/01/2022, các đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/3/2022 và ngày 19/5/2023, bản trình bày ý kiến của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T (được viết tắt là Công ty T) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Sản xuất và Xuất nhập khẩu M (được viết tắt là Công ty M) có ký kết Hợp đồng kinh tế số 170521/MV-KHDL12/2021 ngày 17/5/2021. Theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty M bán cho Công ty T đèn Led T5 với số lượng 10.000 cái, đơn giá là 53.000 đồng/cái x 10.000 cái là 530.000.000 đồng và đầu nối hai đầu với số lượng 10.000 cái, đơn giá là 5.300 đồng/cái x 10.000 cái là 53.000.000 đồng. Tổng số tiền của hai loại hàng hóa trên là 583.000.000 đồng, thuế VAT 10% là 58.300.000 đồng. Tổng cộng số tiền theo hợp đồng là 641.300.000 đồng. Hai bên thỏa thuận Công ty T tạm ứng cho Công ty M trước 50% số tiền và sau khi nhận hàng kiểm tra số lượng hàng thực tế và kiểm tra chất lượng theo đúng quy cách hàng hóa thể hiện trong hợp đồng thì thanh toán 50% giá trị còn lại của Hợp đồng.

Ngay sau khi ký kết hợp đồng, Công ty T đã tạm ứng cho Công ty M số tiền là 320.650.000 đồng. Theo thỏa thuận ngày dự kiến giao hàng là 30/6/2021, Công ty M không giao được hàng nên gửi các công văn xin gia hạn thời gian giao hàng; đến ngày 03/12/2021, Công ty M mới chính thức chở hàng đến kho. Công ty T đã chia sẻ khó khăn trong thời gian dịch Covid 19, nhiều lần gia hạn thời gian giao hàng nhưng Công ty M không xử lý dứt điểm vụ việc, không tạo điều kiện cho Công ty T kiểm tra hàng. Mặt hàng đèn led cần được sử dụng ngay sau khi sản xuất, việc tồn kho quá lâu sẽ ảnh hưởng lớn đến chất lượng và độ an toàn của sản phẩm nhưng Công ty M chậm giao hàng đến 05 tháng 03 ngày kể từ ngày dự kiến giao hàng đầu tiên đã khiến số hàng hóa trên bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Mặt khác, các công văn gia hạn gửi trong thời gian gấp rút khiến Công ty T gặp nhiều khó khăn phải gia hạn với khách hàng, giảm sút uy tín với đối tác trong làm ăn. Tại thông báo số 03TB/TBTP/MV ngày 29/11/2021, Công ty T đã đưa ra yêu cầu về giao hàng và kiểm tra số lượng, chất lượng hàng hóa và theo công văn phản hồi số 3011-01/TBGH-HC ngày 30/11/2021 của Công ty M có nội dung "*Công ty chúng tôi đồng ý với phương thức giao nhận hàng và thanh toán như trong thông báo số 03TB-TP/MV về việc kiểm đếm số lượng và kiểm tra thực tế tại kho của Công ty T và xác nhận thực tế...*", nhưng thời điểm giao hàng Công ty M chỉ cho kiểm tra ngẫu nhiên một số thùng hàng tại xe, không cho Công ty T kiểm tra số lượng, chất lượng từng sản phẩm, Công ty T chuẩn bị dụng cụ kiểm tra như hình ảnh cung cấp cho Tòa thì việc thực hiện cầm bóng đèn kiểm tra mất thời gian khoảng 11 giây. Do hàng hóa đã lưu kho hơn 06 tháng nên Công ty T cần chắc chắn từng bóng đèn một không bị trầy xước, vỡ linh kiện và hiệu suất sử dụng vẫn đảm bảo. Theo nội dung đĩa DVD thể

hiện Công ty T xác định “*kiểm tra đầy đủ, kiểm tra sản phẩm nào thì nhận sản phẩm đó*” là đúng thỏa thuận, do không được kiểm tra nên nguyên đơn không nhận hàng. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật Thương mại năm 2005, Công ty T không có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty M khi việc kiểm tra hàng hóa chưa được hoàn thành. Việc giao hàng hóa trễ và từ chối thực hiện cam kết cho kiểm tra toàn bộ hàng hóa cho thấy Công ty M đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giao hàng theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật Thương mại năm 2005 làm ảnh hưởng đến lợi ích của Công ty T. Về địa điểm giao hàng, theo hình ảnh trong đĩa DVD cho thấy xe Công ty M dừng ở ngoài cổng Công ty T, chưa cho xe chở hàng vào kho, như vậy Công ty M chưa hoàn thành nghĩa vụ giao hàng vào kho là trái ngược với thỏa thuận của hai bên.

Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 312 của Luật Thương mại năm 2005 yêu cầu Tòa án hủy bỏ Hợp đồng kinh tế 170521/MV-KHĐL12/2021 ngày 17/5/2021 và Phụ lục số 01 bổ sung Hợp đồng kinh tế ngày 18/11/2021; căn cứ khoản 2 Điều 314 của Luật Thương mại năm 2005 yêu cầu bị đơn hoàn trả lại số tiền đã tạm ứng là 320.650.000 đồng. Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả tính từ ngày 03/02/2021 đến thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật; Lãi suất nợ quá hạn trung bình là 15,85%; tuy nhiên chỉ yêu cầu áp dụng là 10%/năm; Cụ thể, tạm tính từ 03/12/2021 đến ngày 27/7/2023 là 52.877.967 đồng. Do Công ty M giao hàng không đúng thỏa thuận nên căn cứ Điều 300 của Luật Thương mại năm 2005 yêu cầu Công ty T chịu khoản tiền phạt là $0.2\% \times 10 \text{ ngày} \times 641.300.000 \text{ đồng} = 12.282.600 \text{ đồng}$.

Buộc Công ty M phải bồi thường cho Công ty T chi phí luật sư là 35.000.000 đồng theo thỏa thuận tại Điều VIII của hợp đồng

Do Công ty M vi phạm hợp đồng dẫn đến Công ty T khởi kiện và phải cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án theo Quyết định cung cấp tài liệu, chứng cứ số 222/2023/CC-TLCC ngày 22/02/2023 của Tòa án quận G. Công ty T đã lập vi bằng để có chứng cứ nộp cho Tòa án, nên Công ty M phải bồi thường cho Công ty T chi phí lập vi bằng là 5.500.000 đồng theo quy định tại Điều VIII hợp đồng.

Công ty T, yêu cầu Tòa án nhân dân quận G giải quyết những vấn đề sau đây:

- Tuyên hủy bỏ Hợp đồng kinh tế số 170521/MV-KHĐL 12/2021 ngày 17/5/2021 và Phụ lục số 01 bổ sung Hợp đồng kinh tế ngày 18/11/2021 giữa Công ty T và Công ty M.

- Buộc Công ty M phải hoàn trả và bồi thường cho Công ty T tổng số tiền là 426.310.567 đồng, bao gồm: tiền tạm ứng đã nhận là 320.650.000 đồng, tiền phạt vi phạm là 12.282.600 đồng, chi phí luật sư là 35.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả tiền tạm ứng là 52.877.967 đồng và chi phí lập vi bằng là 5.500.000 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là Công ty M do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Công ty T và Công ty M có ký kết Hợp đồng kinh tế và Phụ lục hợp đồng thỏa thuận về việc Công ty M cung cấp cho Công ty T nguồn đèn Led T5 và đầu nối

hai đầu với số lượng và đơn giá cũng như việc bị đơn nhận tạm ứng số tiền hàng 320.650.000 đồng đúng như nguyên đơn trình bày. Công ty M có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty T như sau:

Về yêu cầu tuyên hủy bỏ Hợp đồng kinh tế số 170521/MV-KHĐL 12/2021 ngày 17/5/2021 cùng Phụ lục hợp đồng: Đây là hợp đồng kinh tế không hủy ngang, tại Điều VII quy định không đơn phương thay đổi hay hủy ngang hợp đồng Công ty T vi phạm nghiêm trọng Phụ lục 01 – Bổ sung hợp đồng kinh tế trên về nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán như đã thỏa thuận. Vì vậy, Công ty M không đồng ý với yêu cầu của Công ty T về tuyên hủy bỏ Hợp đồng kinh tế số 170521/MV-KHĐL 12/2021 ngày 17/5/2021 và Phụ lục hợp đồng.

Về yêu cầu hoàn trả số tiền tạm ứng 320.650.000 đồng. Công ty M không đồng ý trả lại số tiền tạm ứng này, vì các lý do sau: Quá trình thực hiện hợp đồng, mặc dù dịch bệnh Covid -19 bùng phát, Công ty M đã cố gắng, nỗ lực để thực hiện hợp đồng, cụ thể đã đặt sản xuất, đơn đốc phía đối tác, nhập khẩu hàng hóa về sớm nhất, tích cực thực hiện hợp đồng. Công ty M gửi các công văn xin gia hạn về thời gian giao hàng đã được Công ty T đồng ý bằng Phụ lục hợp đồng thỏa thuận lại thời gian giao nhận hàng, số tiền phạt, số tiền phải thanh toán. Theo thông báo số 03TB/TBTP/MV ngày 29/11/2021 thời gian giao nhận hàng hai bên thống nhất lại ngày 03/12/2021 và Công ty M đã giao hàng đến địa điểm kho do Công ty T chỉ định, nhưng Công ty T đưa ra nhiều lý do và yêu cầu không đúng với thỏa thuận như đưa hàng vào kho (nhập kho) kiểm tra từng sản phẩm, kiểm tra cái nào nhận cái đó, trong khi tổng số hàng hóa lên tới 20.000 sản phẩm. Đây là loại hàng nguyên đai nguyên kiện, nếu tháo các bóng đèn (kèm phụ kiện, ốc vít, đui đèn) đầu nối hai đầu trong từng đai kiện ra đếm số lượng, gỡ từng cái ra từ hộp đựng từng sản phẩm một để lắp ráp, kiểm tra đúng chất lượng chất lượng (tính năng) trong hợp đồng, thực hiện xong một bóng đèn, một đầu nối, phụ kiện sẽ mất rất nhiều thời gian, chưa kể một số tính năng không thể tự kiểm tra được và kiểm tra xong phải để lại hộp và đóng vào thùng, việc kiểm tra như vậy là không khả thi. Hàng hóa đặt sản xuất theo mẫu do Công ty T đặt hàng, đã gửi thùng mẫu về trước để Công ty T xác nhận đạt mới cho sản xuất (xác nhận qua zalo được lập vi bằng), hợp đồng có quy định bảo hành hàng hóa và sản phẩm bóng đèn trên đã được đăng ký hợp quy. Mặt khác, trước đây hai bên ký những hợp đồng mua bán bóng đèn đều kiểm tra bình thường, không kiểm tra từng sản phẩm nên việc kiểm tra ngẫu nhiên một số thùng hàng như trước đây là hợp lý. Công văn số 3011-01/TBGH ngày 30/11/2021 thể hiện nội dung Công ty M chỉ đồng ý kiểm tra thực tế và xác nhận thực tế đối với hai loại sản phẩm trên chứ không đồng ý kiểm tra từng sản phẩm. Qua đó cho thấy Công ty T cố tình gây khó khăn trong việc kiểm hàng nhằm từ chối nhận hàng và thanh toán. Việc Công ty T không nhận hàng buộc Công ty M chuyển hàng về kho để bảo quản, sau đó Công ty M tiếp tục gửi các công văn cho Công ty T và tạo điều kiện đến kho của Công ty M để kiểm tra hàng theo yêu cầu nhưng phía Công ty T không hợp tác. Việc Công ty T không nhận hàng và không thanh toán là vi phạm hợp đồng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty M. Vì vậy, Công ty M không đồng ý với yêu cầu về việc hoàn trả số tiền tạm ứng 320.650.000 đồng.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do chậm giao hàng số tiền là 12.282.600 đồng. Việc chậm giao hàng hóa đã được thỏa thuận lại, cụ thể là ngày 02/7/2021 nguyên đơn mới xác nhận mẫu đạt tiêu chuẩn để nhà máy tiếp tục sản xuất và giao hàng tránh rủi ro, thiệt hại khi hàng hóa không đạt tiêu chuẩn chất lượng (Nội dung trao đổi qua zalo đính kèm vi bằng). Công ty M có các công văn xin gia hạn đã được Công ty T đồng ý. Theo Phụ lục hợp đồng số 01 bổ sung Hợp đồng kinh tế số 170521/MV-KHĐL 12/2021 ngày 17/5/2021 với nội dung điều chỉnh lại phương thức thanh toán, thời gian giao nhận hàng, tiền phạt chậm giao hàng, số tiền phạt hai bên thỏa thuận trừ vào số tiền thanh toán còn lại. Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ nhận hàng và không thanh toán nên Công ty M không đồng ý yêu cầu này của Công ty T.

Đối với yêu cầu bồi thường chi phí luật sư 35.000.000 đồng: Theo hợp đồng thỏa thuận, chi phí thuê luật sư bên nào thua kiện bên đó phải chịu. Công ty T vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng nên Công ty M không đồng ý với yêu cầu trên của Công ty T.

Đối với yêu cầu bổ sung về tiền lãi chậm trả là 52.877.967 đồng trên số tiền tạm ứng, Công ty M vi phạm nghĩa vụ nên không đồng ý trả lại tiền tạm ứng và tiền lãi chậm trả.

Yêu cầu bồi thường chi phí lập vi bằng 5.500.000 đồng. Tài liệu, chứng cứ do Công ty T lập và cung cấp cho Tòa, Công ty M không gây thiệt hại nên không đồng ý với yêu cầu bồi thường số tiền trên của Công ty M.

Công ty M đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T. Đối với việc Công ty T vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho Công ty M, sau khi thống kê lại thiệt hại, nếu cần thiết thì Công ty M sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

3. Tại bản án sơ thẩm đã tuyên:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy bỏ Hợp đồng kinh tế số 170521/MV-KHĐL12/2021 ngày 17/5/2021 và Phụ lục số 01 bổ sung Hợp đồng kinh tế ngày 18/11/2021.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn hoàn trả và bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn với tổng số tiền là 426.310.567 đồng (Bốn trăm hai mươi sáu triệu ba trăm mười nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng). Trong đó, tiền tạm ứng đã nhận là 320.650.000 đồng; bồi thường thiệt hại do chậm giao hàng với số tiền là 12.282.600 đồng; tiền lãi do chậm trả tiền tính từ ngày 30/6/2021 đến ngày bản án có hiệu lực và được tạm tính đến ngày 27/7/2023 với số tiền là 52.877.967 đồng; bồi thường chi phí lập vi bằng 5.500.000 đồng và chi phí luật sư là 35.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/8/2023 Tòa án nhân dân quận G nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty T kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc

thảm hủy bản án sơ thẩm và xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo nhưng không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm mà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn không đồng ý với lý do kháng cáo của nguyên đơn. Trường hợp, nguyên đơn đồng ý nhận hàng thì bị đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng. Nếu nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo thì bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Bản án sơ thẩm số 62/2023/KDTM-ST của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh được tuyên vào ngày 27/7/2023. Ngày 11/8/2023, Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn với yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định nên được chấp nhận về thời hạn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T: Tuyên hủy Hợp đồng kinh tế số 170521/MV-KHĐL/12/2021 ngày 17/5/2021 và Phụ lục số 01 bổ sung Hợp đồng kinh tế ngày 18/11/2021; buộc bị đơn Công ty M hoàn trả số tiền tạm ứng đã nhận và bồi thường tiền phạt vi phạm do chậm giao hàng.

[2.1.1] Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 170521/MV-KHĐL12/2021 ngày 17/5/2021, Phụ lục số 01 bổ sung Hợp đồng kinh tế ngày 18/11/2021 và sự thừa nhận của các bên, có cơ sở để xác định giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Sản xuất và Xuất nhập khẩu M có ký kết hợp đồng kinh tế thỏa thuận mua bán 10.000 bóng đèn LedT5 với giá 53.000 đồng/sản phẩm và 10.000 đầu nối hai đầu với giá 5.300 đồng/sản phẩm. Hợp đồng

ký kết giữa các bên được xác định là hợp đồng mua bán hàng hóa. Hợp đồng được giao kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với pháp luật dân sự và thương mại nên phát sinh hiệu lực và ràng buộc các bên có nghĩa vụ thực hiện.

[2.1.2] Công ty T cho rằng do Công ty M giao hàng không đúng thời hạn theo hợp đồng nên yêu cầu hủy hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Tuy nhiên, căn cứ Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 18/11/2021 thỏa thuận lại thời hạn giao hàng vào ngày 22/10/2021; Thông báo số 03TB/TBTP/MV ngày 29/11/2021 của Công ty T và văn bản phản hồi số 3011-01/TBGH-HC ngày 30/11/2021 của Công ty M thì hai bên đã thống nhất lại ngày giao hàng là ngày 03/12/2021. Tại phiên tòa, Công ty T cũng xác nhận đã đồng ý gia hạn thời hạn giao hàng. Như vậy, việc Công ty T đồng ý gia hạn và hai bên thỏa thuận lại thời gian giao hàng không được xem Công ty M vi phạm thời hạn giao hàng.

[2.1.3] Công ty T yêu cầu Công ty M có nghĩa vụ trả lại số tiền tạm ứng là 320.650.000 đồng trên do Công ty M chưa hoàn thành giao hàng vào kho của Công ty T, không cho kiểm hàng đúng như thỏa thuận dẫn đến việc Công ty T không đồng ý nhận hàng. Theo Văn bản số 03/TB-TP/MV ngày 29/11/2021, Công ty T thông báo cho Công ty M giao hàng tại kho của Công ty T tại địa chỉ số 718/60 quốc lộ 13, phường H, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại phiên tòa, các bên đều xác nhận vào ngày 03/12/2023, Công ty M có giao hàng đến địa chỉ 718/60 quốc lộ 13, phường H, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng hai bên không thống nhất được cách thức giao nhận hàng nên hàng chưa nhập vào kho của Công ty T. Như vậy, có cơ sở để xác định, Công ty M đã thực hiện việc chở hàng đến giao cho Công ty T đúng thời gian và địa điểm do Công ty T chỉ định, do đó việc Công ty T yêu cầu Công ty M trả lại tiền tạm ứng do vi phạm nghĩa vụ giao hàng là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của Công ty T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 37 của Luật Thương mại 2005.

[2.1.4] Đối với việc kiểm tra hàng hóa khi giao nhận hàng. Xét thông báo số 03 TB/TBTP/MV ngày 29/11/2021 của Công ty T và văn bản số 3011-01/TBGH-HC ngày 30/11/2021 của Công ty M có trao đổi thông tin về thời gian, địa điểm và kiểm đếm số lượng, chất lượng và kiểm tra hàng thực tế tại kho của Công ty T nhưng các bên không thỏa thuận về phương tiện dụng cụ phục vụ kiểm tra và quy trình thực hiện kiểm tra hàng hóa chi tiết. Công ty T cho rằng kiểm tra chất lượng là đồng nghĩa với việc tháo hộp kiểm tra sản phẩm không bị trầy xước, vỡ linh kiện, hiệu suất sử dụng và thử dòng điện trên từng sản phẩm, thời gian thử từng sản phẩm mất khoảng 11 giây. Tuy nhiên, theo Điều 1 của hợp đồng quy định chất lượng sản phẩm mà hai bên xác nhận là phần “tính năng” của 02 loại sản phẩm gồm đèn Led và đèn nói.

Theo văn bản số 2610/SCT-TTSCVT ngày 11/5/2023 của Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh có cung cấp thông tin về Quy trình kiểm tra (số lượng và chất lượng) đối với số lượng hàng hóa trên, thể hiện đèn tuýp LED T5 – 0,6m là sản phẩm đèn Led phải thực hiện việc thử nghiệm hiệu suất năng lượng, đăng ký và dán nhãn năng lượng theo quy định.

Công ty M đã thực hiện đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa theo quy định và được VIETNAMCONTROL cấp Giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm đèn

LED-T5 theo giấy chứng nhận hợp quy số: VIC/21.HQ/18.01.0423 ngày cấp CNHQ 28/5/2021. Giấy chứng nhận ghi rõ tên sản phẩm, model, thông số kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn quốc gia: QCVN19: 2019/BKHCN.

Tại phiên Tòa, các bên cũng xác định để kiểm tra chất lượng từng sản phẩm thì phải tháo sản phẩm ra khỏi hộp (đối với bóng đèn) lắp ráp với đui đèn và đầu nối hai đầu (đối với sản phẩm phụ), sau đó nối với dây dẫn để kiểm tra tính năng từng sản phẩm; sau khi kiểm tra xong phải đóng gói lại sản phẩm như trước; đối với đầu nối hai đầu cũng tương tự. Việc tháo gỡ và kiểm tra sản phẩm như yêu cầu của Công ty T đồng nghĩa với việc phá vỡ quy cách đóng gói sản phẩm và có khả năng làm nhàu nát, hư hỏng bao bì, nhãn dán. Đối với 20.000 sản phẩm gồm 10.000 đầu nối hai đầu và 10.000 bóng đèn Led được đóng gói trong 337 thùng (gồm 330 thùng chứa 30 bóng; 6 thùng chứa 15 bóng và 01 thùng chứa 10 bóng), mỗi thùng được đóng kín và dán nhãn ghi số lượng, thông tin sản phẩm, mỗi bóng đèn được bọc một túi ni lông và đóng hộp giấy bao gồm đui đèn và một sản phẩm đính kèm khác (sản phẩm kèm được đựng trong một túi nilon dán kín).

Theo khoản 1 Điều 56 của Luật Thương mại năm 2005 quy định: *“Bên mua có nghĩa vụ nhận hàng và thực hiện những công việc hợp lý để giúp bên bán giao hàng”*.

Đối chiếu với Điều luật được viện dẫn trên, có cơ sở để xác định Công ty T yêu cầu được nhận hàng và kiểm tra chi tiết từng sản phẩm đạt chất lượng thì Công ty M mới được xác nhận là giao hàng thành công là không đúng với thỏa thuận của các bên cũng như không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Thương mại.

Ngoài ra, từ năm 2020 giữa Công ty T và Công ty M đã ký kết nhiều hợp đồng kinh tế về mua bán hàng hóa trong đó có 02 hợp đồng mua bán đèn Led (Hợp đồng kinh tế số 251120/MV-KHĐL12/2020, Hợp đồng kinh tế số 020321/ MV-KHĐL12/2021) và khi giao nhận hàng phía Công ty T cũng chỉ kiểm tra thùng hàng ngẫu nhiên chứ không kiểm tra chi tiết từng sản phẩm. Việc Công ty T yêu cầu kiểm tra từng sản phẩm như trên là gây khó khăn cho bên giao hàng và không thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận tại Điều III của hợp đồng là sắp xếp bố trí nhân sự và kho bãi cần thiết để bên bán thực hiện việc giao hàng được nhanh chóng. Sau khi giao hàng không thành công, phía Công ty M đã liên tục gửi văn bản trao đổi, tìm phương án và tạo điều kiện để Công ty T được kiểm tra hàng tại kho của Công ty M nhưng Công ty T không hợp tác.

Mặt khác, trường hợp sản phẩm bị trầy xước, vỡ linh kiện và không đạt hiệu suất sử dụng như trình bày của Công ty T thì sẽ được bảo hành theo quy định tại Điều VI của hợp đồng: *“- Thiết bị trên sẽ được hỗ trợ bao test sử dụng kể từ ngày bàn giao, bảo hành cho những lỗi của nhà sản xuất, tiêu chuẩn bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất...”*. Do đó, việc Công ty T từ chối nhận hàng khi không được kiểm tra chi tiết từng sản phẩm đối với số lượng 20.000 sản phẩm vì sợ sản phẩm bị trầy xước, không đạt hiệu suất là lý do không chính đáng và không có thiện chí để nhận hàng.

Từ những phân tích trên cho thấy Công ty M đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao hàng, Công ty T vi phạm nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng và theo quy định tại khoản 1 Điều 50, Điều 56 Luật Thương mại năm 2005. Do đó, yêu cầu của Công ty T về hủy bỏ Hợp đồng kinh tế số 170521/MV-KHDL/12/2021 ngày 17/5/2021, Phụ lục hợp đồng số 01 bổ sung Hợp đồng kinh tế ngày 18/11/2021 và yêu cầu Công ty M trả lại số tiền 320.650.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.1.5]. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại do chậm giao hàng số tiền 12.282.600 đồng. Tại Phụ lục số 01 bổ sung Hợp đồng kinh tế ngày 18/11/2021 có nội dung điều chỉnh lại phương thức thanh toán, giao nhận hàng cũng như xác nhận việc Công ty M phải đền bù thiệt hại do chậm giao hàng với số tiền là 12.282.600 đồng và hai bên thỏa thuận trừ vào số tiền hàng chưa thanh toán của Công ty T. Do Công ty T không đồng ý nhận hàng, chưa thanh toán đủ tiền hàng và Công ty M không vi phạm nghĩa vụ giao hàng như đã phân tích tại mục [2.1.2] và [2.1.3] nên yêu cầu này của Công ty T không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện bổ sung của Công ty T về việc buộc Công ty M trả tiền lãi do chậm trả số tiền tạm ứng, bồi thường chi phí lập vi bằng và chi phí luật sư:

[2.2.1] Về tiền lãi do chậm trả tiền tạm ứng: Công ty T căn cứ lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 15,85% nhưng chỉ yêu cầu tính lãi suất 10%/năm, tạm tính đến ngày 27/7/2023 tiền lãi là 52.877.967 đồng. Xét, mức lãi suất Công ty T yêu cầu thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường nên ghi nhận sự tự nguyện này của Công ty T. Tuy nhiên, do yêu cầu của Công ty T về việc buộc Công ty M trả lại số tiền tạm ứng không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên yêu cầu về trả khoản tiền lãi do chậm trả tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 27/7/2023 là 52.877.967 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.2] Về chi phí lập vi bằng 5.500.000 đồng: Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Công ty T cung cấp cho Tòa án đĩa DVD ghi hình do Văn phòng Thừa phát lại huyện H lập. Đây là tài liệu, chứng cứ do Công ty T thu thập để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nên phải tự chịu khoản chi phí trên. Do đó, không chấp nhận yêu cầu này của Công ty T.

[2.2.3] Về chi phí thuê luật sư với số tiền 35.000.000 đồng: Tại Điều VIII của hợp đồng thỏa thuận chi phí thuê luật sư do bên thua kiện phải chịu. Theo tài liệu, chứng cứ do Công ty T cung cấp thể hiện số tiền thuê luật sư tham gia trong vụ kiện là 35.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của Công ty T không được chấp nhận nên Công ty M không phải chịu chi phí luật sư.

[2.3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với tài liệu chứng cứ vụ án, đúng quy định pháp luật; xét kháng cáo của nguyên đơn về sửa toàn bộ bản án là

không có căn cứ để chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do nguyên đơn chịu.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng do nguyên đơn phải chịu do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, Điều 293, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

- Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 50 và Điều 56 của Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 62/2023/KDTM – ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy bỏ Hợp đồng kinh tế số 170521/MV-KHDL12/2021 ngày 17/5/2021 và Phụ lục số 01 bổ sung Hợp đồng kinh tế ngày 18/11/2021.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn hoàn trả và bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn với tổng số tiền là 426.310.567 đồng (bốn trăm hai mươi sáu triệu ba trăm mười nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng). Trong đó, tiền tạm ứng đã nhận là 320.650.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng); bồi thường thiệt hại do chậm giao hàng với số tiền là 12.282.600 đồng (mười hai triệu hai trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm đồng); tiền lãi do chậm trả tiền tính từ ngày 30/6/2021 đến ngày bản án có hiệu lực và được tạm tính đến ngày 27/7/2023 với số tiền là 52.877.967 đồng (năm mươi hai triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi bảy đồng); bồi thường chi phí lập vi bằng 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng) và chi phí luật sư là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

2.3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải chịu là 21.052.422 đồng (hai mươi một triệu không trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm hai mươi hai đồng) và được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty Trách nhiệm hữu hạn T đã nộp là 9.674.128 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0047626 ngày 25/01/2022 và 1.500.000 đồng theo biên lai thu số AA/2023/0011695 ngày 02/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Trách nhiệm hữu hạn T còn phải nộp số tiền án phí là 9.878.294 đồng (chín triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm chín mươi bốn đồng).

3. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải chịu án phí là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0012236 ngày 18/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Trách nhiệm hữu hạn T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ thi hành án tại cơ quan có thẩm quyền về thi hành án dân sự.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Hương

Mai Thị Thanh Tú

Lê Thị Quỳnh Anh